



BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code:
038/06/2025/HH-VS

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT
Số/No: 061/06/2025

Ngày / Date:
25/06/2025

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
Địa chỉ / Address : Số 14 Tô Hiệu, phường Kinh Dinh, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Vòi đầu nguồn tại Nhà máy nước Tháp Chàm (điểm đầu nguồn) - 914 đường 21/8, phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 5 chai nhựa, 1 chai thủy tinh và 2 ống nghiệm 10 ml
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 13/06/2025
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 13/06/2025
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 13/06/2025
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả
038/06/2025

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW - 9213 B:2017)	0	< 1
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	0	< 1
3	Amoni (mgN/L)	QTKN/HL/04 (SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017)	< 0,1	0,3
4	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
5	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/18 (TCVN 6186:1996)	1,4	2
6	Clorua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/08 (SMEWW - 4500 Cl ⁻ -B:2017)	15,5	250
7	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
8	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /L)	QTKN/HL/06 (SMEWW - 2340 C:2017)	< 5,0	300
9	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,06	1,5
10	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
11	Mangan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	0,1
12	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	3,855	200
13	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	0,2
14	Nitrat ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,62	2
15	Nitrit ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,02	0,05
16	Sắt ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/05 (SMEWW-3500 Fe-B:2017)	< 0,05	0,3
17	Sunphat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	4,65	250
18	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05

BM-TT-7.8

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
- Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



19	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	SMEWW - 2540 C:2017	62,0	1.000
20	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	2.000
21	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	30
22	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 1,0	50
23	Cacbonetetraclorua ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,7	2
24	Diclorometan ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	20
25	Tetracloroeten ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	40
26	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	20
27	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,2	0,3
28	Benzen ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	10
29	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	300
30	Styren ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	20
31	Toluen ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	700
32	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	1.000
33	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	300
34	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,7	20
35	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,7	1
36	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	40
37	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	20
38	2,4-D ^(a) (µg/L)	EPA 8321 B	< 2,0	30
39	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	USEP 525.3	< 1,0	100
40	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	USEP 525.3	< 1,0	30
41	MCPA ^(a) (µg/L)	EPA 8321 B	< 0,2	2
42	Permethrin ^(a) (µg/L)	USEP 525.3	< 1,0	20
43	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
44	Simazine ^(a) (µg/L)	USEP 525.3	< 0,02	2
45	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	6,67	60
46	Bromoform ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	12,74	100
47	Chloroform ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	7,49	300
48	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	11,16	100
49	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	US.EPA 552.2	11,09	50
50	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	US.EPA 552.2	< 2,0	20
51	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	US.EPA 552.2	6,3	200
52	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)(a)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,07	1

Ghi chú:

(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

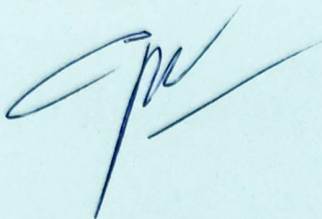
(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Ninh Thuận (QCĐP 01:2022/NT)



Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01:2022/NT.

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

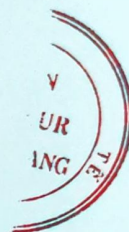


Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng





BỘ Y TẾ
VIỆN PASTEUR NHA TRANG

KHOA SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG – BỆNH NGHỀ NGHIỆP
DEPARTMENT OF ENVIRONMENTAL AND OCCUPATIONAL HEALTH



Mã mẫu / Sample Code:
039/06/2025/HH-VS

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT
Số/No: 062/06/2025

Ngày / Date:
25/06/2025

Khách hàng / Client : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
Địa chỉ / Address : Số 14 Tô Hiệu, phường Kinh Dinh, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
Loại mẫu / Type of sample : Nước máy
Nơi lấy mẫu / Place of sampling : Trường Tiểu học Đô Vinh 2 (điểm giữa nguồn) - 1118 đường 21/8 phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
Mô tả mẫu / Sample description : Mẫu đựng trong 5 chai nhựa, 1 chai thủy tinh và 2 ống nghiệm 10 ml
Ngày lấy mẫu / Date of sampling : 13/06/2025
Ngày nhận mẫu / Sample received on : 13/06/2025
Ngày kiểm nghiệm / Sample tested on : Từ ngày 13/06/2025
Thời gian lưu mẫu / Sample storage period : 10 ngày kể từ ngày trả kết quả
039/06/2025

STT / No	Tên chỉ tiêu / Parameter	Phương pháp kiểm nghiệm / Test method	Kết quả / Result	Giới hạn tối đa cho phép (*)
1	<i>Staphylococcus aureus</i> ^(a) (CFU/100mL)	(SMEWW - 9213 B:2017)	0	< 1
2	<i>Pseudomonas aeruginosa</i> ^(a) (CFU/100mL)	(ISO 16266:2006)	0	< 1
3	Amoni (mgN/L)	QTKN/HL/04 (SMEWW - 4500 NH ₃ -F:2017)	< 0,1	0,3
4	Chì ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	0,01
5	Chỉ số Pecmanganat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/18 (TCVN 6186:1996)	1,3	2
6	Clorua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/08 (SMEWW - 4500 Cl ⁻ -B:2017)	15,5	250
7	Đồng ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,001	1
8	Độ cứng ^(a) (mgCaCO ₃ /L)	QTKN/HL/06 (SMEWW - 2340 C:2017)	< 5,0	300
9	Florua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,06	1,5
10	Kẽm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	2
11	Mangan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	< 0,002	0,1
12	Natri ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/11 (SMEWW - 3125:2017)	3,884	200
13	Nhôm ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/43 (SMEWW - 3125:2023)	< 0,005	0,2
14	Nitrat ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	0,6	2
15	Nitrit ^(a) (mgN/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	< 0,02	0,05
16	Sắt ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/05 (SMEWW-3500 Fe-B:2017)	< 0,05	0,3
17	Sunphat ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/59 (SMEWW-4110 B-D:2017)	4,06	250
18	Sunfua ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/33 (SMEWW - 4500 S ²⁻ -F:2023)	< 0,02	0,05
19	Chất rắn hòa tan ^(a) (mg/L)	QTKN/HL/21 (SMEWW - 2540 C:2017)	62,0	1.000

BM-TT-7.8

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu được kiểm nghiệm./ This result is only valid on tested sample.
2. Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Pasteur Nha Trang.
/This test report must not be reproduced, partially or fully, without the written approval of Pasteur Institute in Nha Trang.
3. Thông tin của khách hàng và mẫu do khách hàng cung cấp./ The sample information are written as client's request.



20	1,1,1 - Tricloroetan ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	2.000
21	1,2 - Dicloroetan ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	30
22	1,2 - Dicloroeten ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 1,0	50
23	Cacbonetetracloerua ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,7	2
24	Diclorometan ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	20
25	Tetracloereten ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	40
26	Tricloroeten ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	20
27	Vinyl clorua ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,2	0,3
28	Benzen ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	10
29	Ethylbenzen ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	300
30	Styren ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	20
31	Toluen ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	700
32	1,2 - Diclorobenzen ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	1.000
33	Monoclorobenzen ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	300
34	Triclorobenzen ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,7	20
35	1,2 - Dibromo - 3 - Cloropropan ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,7	1
36	1,2 - Dicloropropan ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	40
37	1,3 - Dicloropropen ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	< 0,5	20
38	2,4-D ^(a) (µg/L)	EPA 8321 B	< 2,0	30
39	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(a) (µg/L)	USEP 525.3	< 1,0	100
40	Chlorpyrifos ^(a) (µg/L)	USEP 525.3	< 1,0	30
41	MCPA ^(a) (µg/L)	EPA 8321 B	< 0,2	2
42	Permethrin ^(a) (µg/L)	USEP 525.3	< 1,0	20
43	Propanil ^(a) (µg/L)	QTKN/HL/53	< 1,3	20
44	Simazine ^(a) (µg/L)	USEP 525.3	< 0,02	2
45	Bromodichloromethane ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	7,18	60
46	Bromoform ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	8,85	100
47	Chloroform ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	12,28	300
48	Dibromochloromethane ^(a) (µg/L)	US EPA 524.3	9,31	100
49	Dichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	US.EPA 552.2	13,9	50
50	Monochloroacetic acid ^(a) (µg/L)	US.EPA 552.2	< 2,0	20
51	Trichloroacetic acid ^(a) (µg/L)	US.EPA 552.2	6,44	200
52	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(1)(a)}$ (Bq/L)	TCCS-NN-12:2014	0,09	1

Ghi chú:

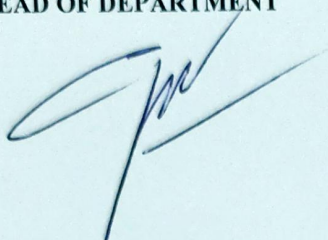
(a): Chỉ tiêu được công nhận phù hợp với ISO/IEC 17025:2017/ Parameter is accredited ISO/IEC 17025:2017

(1): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Parameter is tested by subcontractor

(*): Giới hạn tối đa cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt tỉnh Ninh Thuận (QCVN 01:2022/NT)

Nhận xét: Các chỉ tiêu được phân tích của mẫu nước trên đây đạt chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCDP 01:2022/NT.

TRƯỜNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Hồ Văn Quốc

VIỆN TRƯỞNG
DIRECTOR



Đỗ Thái Hùng

